

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12- tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 3 ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 439745081/2

Fax: (04) 39745083

Hà Nội, tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12- tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	05 - 06
Báo cáo tài chính được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả kinh doanh	09 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Duyên Hải	Ủy viên
Ông Phùng Minh Bằng	Ủy viên
Ông Đinh Mạnh Hưng	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Hoàng Văn Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 08/01/2016, mã số doanh nghiệp là 0500444772. Theo đó:

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chỉ tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chỉ tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chỉ tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở tại: **Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 Tower - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội.**

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 35.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2016 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/6/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016;
- Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/6/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Hà nội ngày 15 tháng 08 năm 2016

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ



Hoàng Văn Toàn
Tổng Giám đốc



Số: *MTC* /2016/BCSX/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà được lập ngày 20/07/2016 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện (*).

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà giữ 04 bản tiếng Việt, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ
NỘI (CPA- HANOI)**



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

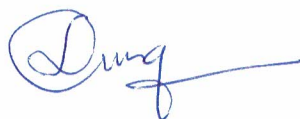
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.898.972.930	498.051.002.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.113.212.118	42.055.793.086
1. Tiền	111	01	77.613.212.118	42.055.793.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	4.154.479.200	4.117.828.390
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.608.859.090	6.193.479.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.454.379.890)	(2.075.650.700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354.473.714.456	374.862.513.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	299.949.122.545	323.420.892.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.508.043.856	11.424.487.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	06	17.436.963.260	17.591.118.954
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	20.235.978.190	23.082.407.874
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	07	118.185.974.353	59.959.306.905
1. Hàng tồn kho	141		118.441.748.884	60.215.081.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.774.531)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.971.592.803	17.055.560.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	26.013.518.820	15.274.511.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.958.073.983	1.781.049.516
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.112.156.004	198.952.224.260
II. Tài sản cố định	220		34.288.548.896	22.213.470.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	34.288.548.896	22.213.470.161
- Nguyên giá	222		50.257.355.323	54.127.886.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.968.806.427)	(31.914.416.577)
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	03	75.725.318.472	85.138.689.561
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75.725.318.472	85.138.689.561
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	04	34.896.895.534	49.552.385.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.486.795.968	32.142.286.082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.201.393.102	42.047.678.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	23.201.393.102	42.047.678.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		751.011.128.934	697.003.226.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		597.395.395.834	546.718.801.187
I. Nợ ngắn hạn	310		554.099.495.445	496.037.975.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		141.490.500.933	182.556.098.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	113.200.494.300	13.606.665.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.050.148.786	2.035.914.194
4. Phải trả người lao động	314		1.196.833.027	3.146.076.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	59.932.098.524	36.611.210.067
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	14.011.377.626	7.428.607.674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	20.613.729.725	11.373.141.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	200.588.118.728	237.706.417.246
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.016.193.796	1.573.843.796
II. Nợ dài hạn			43.295.900.389	50.680.826.118
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	-	1.583.679.615
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	43.295.900.389	49.097.146.503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.615.733.100	150.284.425.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	153.615.733.100	150.284.425.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.594.613.949	7.209.778.043
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.384.835.906
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.250.237.797	4.918.930.238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.918.930.238	4.918.930.238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.331.307.559	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		751.011.128.934	697.003.226.728

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1				4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	94.813.076.183	190.669.641.141	166.990.019.833	353.682.521.587
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	281.681.244	855.702.271	468.295.419	1.223.974.407
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		94.531.394.939	189.813.938.870	166.521.724.414	352.458.547.180
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	84.548.500.283	172.454.378.539	145.733.788.666	324.191.101.136
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		9.982.894.656	17.359.560.331	20.787.935.748	28.267.446.044
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	38.450.210	262.047.194	116.430.424	333.092.416
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	3.605.413.727	5.637.188.701	8.250.637.152	10.170.226.543
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.212.219.283	4.510.495.243	7.856.265.990	8.775.924.065
8	Chi phí bán hàng	25	VI.08b	834.977.425	6.137.074.553	3.574.940.593	7.878.960.233
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	3.383.202.756	3.756.619.762	6.616.431.697	6.921.654.760
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.197.750.958	2.090.724.509	2.462.356.730	3.629.696.924
11	Thu nhập khác	31	VI.06	8.591.551.677	5.738.542.708	9.507.921.315	5.746.698.708
12	Chi phí khác	32	VI.07	6.945.781.256	4.809.679.467	7.809.440.501	4.817.835.469
13	Lợi nhuận khác	40		1.645.770.421	928.863.241	1.698.480.814	928.863.239
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.843.521.379	3.019.587.750	4.160.837.544	4.558.560.163
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	758.776.752	645.482.840	829.529.985	992.075.771
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.084.744.627	2.374.104.910	3.331.307.559	3.566.484.392
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	278	214	300	321
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

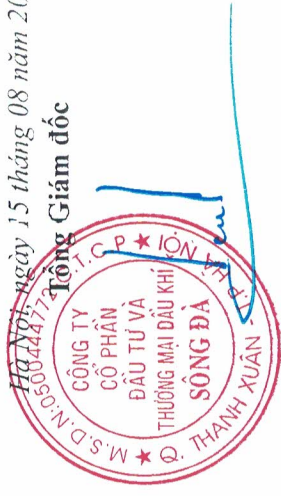
Kế toán trưởng 



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đồng

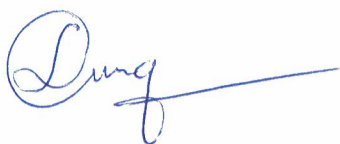
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		301.167.402.468	383.724.829.501
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(182.357.336.713)	(310.082.049.405)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.675.546.869)	(7.650.986.948)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9.809.455.013)	(9.953.123.870)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(346.592.931)	(2.724.377.291)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.144.172.704	7.716.107.844
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(40.439.242.972)	(88.446.770.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.683.400.674	(27.416.371.162)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.939.168.234)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.154.545.455	5.454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.185.769	257.486.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.706.437.010)	5.712.032.341
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		236.196.483.300	305.937.672.910
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(279.116.027.932)	(250.593.220.303)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.919.544.632)	55.344.452.607
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		36.057.419.032	33.640.113.786
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.055.793.086	40.192.063.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			339.413.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78.113.212.118	74.171.590.606

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc







Mai Thị Kim Dung

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 08/01/2016, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chỉ tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 30/06/2016.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**12.1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)**

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	12.351.622.337	601.964.711
- Tiền gửi Ngân hàng	65.261.589.781	41.453.828.375
+ <i>Tiền gửi Ngân hàng (VND)</i>	<i>65.189.308.258</i>	<i>36.217.039.597</i>
+ <i>Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)</i>	<i>72.281.523</i>	<i>5.236.788.778</i>
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	77.613.212.118	42.055.793.086
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	293.311.329.879	316.783.100.035
Cơ quan công ty	291.352.269.276	314.824.039.432
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	85.007.321.253	72.138.275.743
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.665.345.797	25.665.345.797
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	36.669.685.939	31.762.926.391
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	4.916.118.814	32.160.045.090
- Công ty CP XL dầu khí VN	36.626.935.480	36.626.935.480
- Các khoản phải thu khách hàng khác	107.466.861.993	116.470.510.931
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.959.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi Sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
03. Tài sản dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XD CB	75.225.318.472	84.638.689.561
+ <i>Mỏ đá núi Hang Làng</i>	<i>6.863.277.413</i>	<i>6.702.515.049</i>
+ <i>Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn</i>		
+ <i>HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn</i>	<i>47.468.811.064</i>	<i>57.234.722.072</i>
+ <i>Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai</i>	<i>790.259.354</i>	<i>790.259.354</i>
+ <i>Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)</i>	<i>20.102.970.641</i>	<i>19.911.193.086</i>
- Sửa chữa	-	-
Cộng	75.725.318.472	85.138.689.561

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, T.Xuân, HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

04. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Gía gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;	6.608.859.090	4.154.479.200	2.454.379.890	2.075.650.700
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	627.000.000	938.530.000	655.500.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	171.015.800	66.112.200	104.903.600	93.158.100
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	160.500.000	610.000.000	144.450.000
Công ty CP Sông Đà 2	43.900.000	24.442.000	19.458.000	14.762.000
PVB	251.000.000	296.080.000	-	251.000.000
PVC	1.764.580.000	1.200.000.000	467.888.290	959.600.000
PVS	731.200.000	546.000.000	185.200.000	731.200.000
PLC		-		-
FIT	37.900.000	10.500.000	27.400.000	15.925.000
BID	33.290	35.000	-	33.290
KLF	241.000.000	140.000.000	101.000.000	220.000.000
PCT	1.032.200.000	1.083.810.000	-	1.032.200.000
Cộng	6.608.859.090	4.154.479.200	2.454.379.890	2.075.650.700

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía gốc	Giá trị ghi sổ	Gía gốc	Giá trị hợp lý
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licoגי 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, T.Xuân, HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2016

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	(16.216.384.701)	17.410.099.566	33.626.484.267	(16.216.384.701)	17.410.099.566
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	17.486.795.968	-	17.486.795.968	32.142.286.082	-	32.142.286.082
Công ty CP TĐ cao nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000	-	2.879.799.000
Công ty CP thủy điện Đăk Drinh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long	-	-	-	-	-	-
Công ty CP thủy điện Đăk tih	7.306.996.968	-	7.306.996.968	13.262.487.082	-	13.262.487.082
Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	4.500.000.000	-	4.500.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	51.113.280.235	(16.216.384.701)	34.896.895.534	65.768.770.349	(16.216.384.701)	49.552.385.648

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.235.978.190	-	23.082.407.874	-
- Phải thu người lao động;	7.304.454.550	-	6.389.775.417	-
- Ký cược, ký quỹ;	5.000.000.000	-	2.013.836	-
- Phải thu khác;	7.931.523.640	-	16.690.618.621	-
+ Cơ quan công ty	7.926.752.266	-	16.685.847.247	-
+ Chi nhánh HCM	4.771.374	-	4.771.374	-
06. Phải thu nội bộ	17.455.466.785	-	17.591.118.954	-
- Cơ quan công ty	17.455.466.785	-	17.591.118.954	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, T.Xuân, HN

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2016

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	62.538.129	
- Công cụ, dụng cụ	268.255.209	
- Chi phí SX, KD dở dang	88.594.286.280	
- Thành phẩm	852.208.304	(255.774.531)
- Hàng hóa	28.664.460.962	
Cộng	118.441.748.884	(255.774.531)

	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng
	62.538.129	
	265.822.995	
	50.428.603.953	
	852.208.304	(255.774.531)
	8.605.908.055	
	60.215.081.436	(255.774.531)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licoigi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, T.Xuân, HN

giữa niên độ

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

kết thúc ngày 30/06/2016

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	21.573.598.544	19.693.336.404	178.011.364		54.127.886.738
- Mua trong năm	19.795.915.085		1.028.481.818			20.824.396.903
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.123.324.294	6.615.930.754	14.955.673.270			24.694.928.318
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364	-	50.257.355.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.582.559.235	11.552.583.355	13.626.614.296	152.659.691		31.914.416.577
- Khấu hao trong năm	301.874.871	1.258.044.773	750.304.531	3.709.998		2.313.934.173
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.086.091.741	4.833.052.099	10.340.400.483			18.259.544.323
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	3.798.342.365	7.977.576.029	4.036.518.344	156.369.689	-	15.968.806.427
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.100.381.191	10.021.015.189	6.066.722.108	25.351.673	-	22.213.470.161
- Tại ngày cuối năm	25.557.188.852	6.980.091.761	1.729.626.608	21.641.675	-	34.288.548.896

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	26.013.518.820	15.274.511.192
- Cơ quan công ty	25.957.984.869	15.218.977.241
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	804.463.159	241.524.917
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.748.528.480	2.745.728.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	20.894.121.542	10.720.852.156
- Chi nhánh HCM	55.533.951	55.533.951
b) Dài hạn	23.201.393.102	42.047.678.890
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	42.042.962.911
Trụ sở làm việc tầng 12 Licogi 13		18.846.285.788
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
Cộng	49.214.911.922	57.322.190.082

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, T.Xuân, HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

11. Vay và nợ thuê tài chính		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		200.588.118.728	200.588.118.728	224.022.239.300	261.140.537.818	237.706.417.246	237.706.417.246
- BIDV chi nhánh Hà Tây		174.618.275.189	174.618.275.189	192.300.275.693	158.169.502.723	140.487.502.219	140.487.502.219
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy		-	-	-	5.145.358.007	5.145.358.007	5.145.358.007
- MB chi nhánh Mỹ Đình		18.116.956.462	18.116.956.462	23.116.956.462	77.147.526.249	72.147.526.249	72.147.526.249
- Vietinbank		7.852.887.077	7.852.887.077	8.605.007.145	20.678.150.839	19.926.030.771	19.926.030.771
b) Vay dài hạn		43.295.900.389	43.295.900.389	12.174.244.000	17.975.490.114	49.097.146.503	49.097.146.503
- BIDV chi nhánh Hà Tây		38.313.816.000	38.313.816.000	12.174.244.000	3.320.000.000	29.459.572.000	29.459.572.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án		4.982.084.389	4.982.084.389	-	14.655.490.114	19.637.574.503	19.637.574.503
Cộng		243.884.019.117	243.884.019.117	236.196.483.300	279.116.027.932	286.803.563.749	286.803.563.749

12. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	59.932.098.524	36.611.210.067
Cấp son dự án thái bình 2	1.262.817.622	1.585.125.927
Dự án cấp vật tư thiết bị nhập khẩu	1.649.320.036	1.391.479.589
Dự án Nam An Khánh	28.600.413.390	28.600.413.390
Đường tránh vai trái Sơn La	5.255.869.806	1.466.251.338
Các khoản trích trước khác	23.163.677.670	3.567.939.823
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		

Cộng	59.932.098.524	36.611.210.067
-------------	-----------------------	-----------------------

13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	20.613.729.725	11.373.141.656
Cơ quan công ty	19.134.082.465	9.893.494.396
- Kinh phí công đoàn	29.894.000	24.500.000
- Bảo hiểm xã hội	143.396.585	94.690.071
- Bảo hiểm y tế	25.839.233	12.518.861
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.121.576	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.920.831.071	9.754.502.742
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Cộng	20.613.729.725	11.373.141.656

14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	14.011.377.626	7.428.607.674
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	3.184.858.451	3.202.357.674
+ Công ty TNHH Thành Tiến		
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	10.826.519.175	4.226.250.000
Cộng	14.011.377.626	7.428.607.674

b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		1.583.679.615
Cộng	-	1.583.679.615

Thuyết minh Báo cáo tài chính

giữa nhà: độ

kết thúc ngày 30/06/2016

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
Cơ quan công ty	137.262.832.897	178.328.430.641	178.328.430.641
- Công ty TNHH Thành Tiến	136.928.130.601	177.993.728.345	177.993.728.345
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	14.665.782.550	13.938.030.050	13.938.030.050
- Total Oil - Pacific	10.309.472.395	19.379.472.395	19.379.472.395
- Cty CP Licogil3	-	7.260.062.621	7.260.062.621
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	4.000.000.000	16.142.500.000	16.142.500.000
- Cty CP AMACCAO	3.699.667.400	21.280.918.200	21.280.918.200
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.929.765.000		
	95.323.443.256		
Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296	334.702.296
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotracco	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	141.490.500.933	182.556.098.677	182.556.098.677

15. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	112.865.792.004	112.865.792.004
BDH nhà máy nhiệt điện TB	25.498.725.243	25.498.725.243
BDH nhà máy nhiệt điện sông hậu 1	82.415.684.259	82.415.684.259
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000
ứng trước của các đối tư ợng khác	3.941.582.502	3.941.582.502
Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296
Cộng	113.200.494.300	113.200.494.300

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
(Các quý/giữa/năm)	2019	2019	2019
a) Phải nộp Thuế GTGT phải nộp	146.732.403	1.258.186.854	146.732.403

Thuế nhập khẩu		231.538.632	231.538.632	
Thuế TNDN		829.529.985	444.187.037	385.342.948
Thuế thu nhập cá nhân	477.095.171	204.686.304	243.999.989	437.781.486
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		97.126.000	97.126.000	-
Thuế tài nguyên	36.512.848		36.512.848	-
Các loại thuế khác	1.361.269.381	3.000.000	283.977.432	1.080.291.949
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.304.391		14.304.391	-
Cộng	2.035.914.194	2.624.067.775	2.609.833.183	2.050.148.786

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, T.Xuân, HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2016

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243	213.538.854	7.209.778.043	7.806.905.457	152.920.732.097
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						3.946.030.267	3.946.030.267
- Tăng khác			251.668.663			-	251.668.663
- Giảm vốn trong năm trước						6.834.005.486	6.834.005.486
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	4.918.930.238	150.284.425.541
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi trong kỳ						3.331.307.559	3.331.307.559
- Tăng khác					1.384.835.906		1.384.835.906
- Giảm vốn trong năm kỳ							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác			1.384.835.906				1.384.835.906
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	8.594.613.949	8.250.237.797	153.615.733.100

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	8.594.613.949	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		1.384.835.906

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối tháng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.150,05	955.225,76
- EUR	85,59	95,18

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	36.499.287.347	328.194.430.379
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9.997.048.199	6.141.586.268
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	120.493.684.287	19.346.504.940
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	120.493.684.287	19.346.504.940
Cộng	166.990.019.833	353.682.521.587
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	468.295.419	1.223.974.407
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	468.295.419	1.223.974.407
3 Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	28.703.200.877	301.605.094.767
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.057.716.522	6.101.484.665
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	108.972.871.267	16.484.521.704
Cộng	145.733.788.666	324.191.101.136
4 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.185.769	144.487.286
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	62.530.290
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	126.074.840
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	38.244.655	-
Cộng	116.430.424	333.092.416
5 Chi phí tài chính	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Lãi tiền vay;	7.856.265.990	8.775.924.065
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	14.113.561	1.359.629.411
- Chi phí tài chính khác;	1.528.411	34.673.067
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	378.729.190	-
Cộng	8.250.637.152	10.170.226.543
6 Thu nhập khác	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.154.545.455	5.454.545.455
- Các khoản khác.	353.375.860	292.153.253
Cộng	9.507.921.315	5.746.698.708

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

7 Chi phí khác	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.807.604.041	4.809.679.342
- Các khoản khác.	1.836.460	8.156.127
Cộng	7.809.440.501	4.817.835.469
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.616.431.697	6.921.654.760
- Chi phí nhân viên quản lý	3.009.277.521	3.269.174.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.393.795	841.613.866
- Chi phí bằng tiền khác	2.006.151.264	1.862.279.853
- Các khoản chi phí QLDN khác	841.609.117	948.586.196
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.574.940.593	7.878.960.233
- Chi phí nhân viên bán hàng	287.478.475	222.827.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.599.118.241	6.342.063.500
- Chi phí bằng tiền khác	268.936.835	317.061.229
- Các khoản chi phí bán hàng khác	419.407.042	997.007.871
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	111.273.182.700	29.934.652.728
- Chi phí nhân công;	5.081.874.965	7.931.582.491
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	25.761.997.692	3.912.709.697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.292.194.387	21.829.922.390
- Chi phí khác bằng tiền;	2.765.932.804	2.841.308.749
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	28.703.200.877	301.605.094.767
Cộng	176.878.383.425	368.055.270.822
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	829.529.985	992.075.771
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	829.529.985	992.075.771

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	77.613.212.118	77.613.212.118
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.608.859.090	4.154.479.200
- Các khoản phải thu ngắn hạn	355.130.107.851	354.473.714.456

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	141.490.500.933		141.490.500.933
- Vay ngắn hạn	200.588.118.728		200.588.118.728
- Vay dài hạn		43.295.900.389	43.295.900.389

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty

Nội dung nghiệp vụ

Giá trị giao dịch

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Công ty con

Đầu tư vào công ty con

33.626.484.267

2.3 Công nợ giữa Công ty mẹ và Công ty con

Nội dung nghiệp vụ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

* Phải thu nội bộ

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Cho vay vốn

17.436.963.260

17.591.118.954

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	30/06/2016	30/06/2015
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	22,38%	21,72%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	77,62%	78,28%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,55%	81,95%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,45%	18,05%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,26	1,220
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,05	1,040
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,84	0,876
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,50%	1,29%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2,00%	1,01%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,55%	0,55%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,44%	0,43%

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn